Số: 1187/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-21T17:24:27+07:00

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 174/2025/HC-ST, ngày 12/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 77/2026/HC-PT, ngày 18/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Sầm Thị Hiền)

Kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND, ngày 21 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**										
1	**Hộ ông: LỤC VĂN TRỌNG (vợ là: Sầm Thị Hiền). Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**									**218.458.650**	
a	**Hỗ trợ về đất**									**217.118.100**	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 109/10	2009		m2	874,60	874,60	18.200	50%	7.958.860	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 114/10	2009		m2	496,40	496,40	18.200	50%	4.517.240	
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 128/10	2009		m2	658,40	658,40	15.000	50%	4.938.000	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 135/10	2009		m2	19.970,40	19.970,40	20.000	50%	199.704.000	
	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc									**1.340.550**	
	Nhà trông rẫy: Không xếp đá hộc xung quanh móng. Nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V. Vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất. Không đóng trần. Mái lợp tôn proximang, KT: 4.6m x 5.9m.	Thửa 135/10	2016	50%	m2	27,14	27,14				
	Chuồng trâu: Nền đất, cột gỗ tròn đường kính 20cm. Mái lợp tôn Fibrociment. KT 5.4m x 4.6mm.	Thửa 135/10	2016	40%	m2	24,84	24,84				
	Giếng đất: đường kính 1,5m; sâu 4.5m.	Thửa 135/10	2009	30%	cái	1,00	1,0	7.447.500	60%	1.340.550	
	Ao: Diện tích 507.2m2, sâu 3m.	Thửa 128/10	2017		m3	1.521,60	1.521,60	29.000			
II	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**										
1	**Hộ ông: LỤC VĂN TRỌNG (vợ là: Sầm Thị Hiền). Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**									**373.678.442**	
a	**Hỗ trợ về đất**									**344.426.160**	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 109/10	T3/2004		m2	874,60	874,60	18.200	80%	12.734.176	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 114/10	T3/2004		m2	496,40	496,40	18.200	80%	7.227.584	
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 128/10	2009		m2	658,40	658,40	15.000	50%	4.938.000	
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 135/10	T3/2004		m2	19.970,40	19.970,40	20.000	80%	319.526.400	
c	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**									**29.252.282**	
1	Nhà trông rẫy: Không xếp đá hộc xung quanh móng. Nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V. Vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất. Không đóng trần. Mái lợp tôn proximang, KT: 4.6m x 5.9m.	Thửa 135/10	2012	50%	m2	27,14	27,14	1.280.000	60%	10.421.760	Đơn giá: điểm g, mục 12, phụ lục II, QĐ 18/2023/QĐ-UBND
2	Chuồng trâu: Nền đất, cột gỗ tròn đường kính 20cm. Mái lợp tôn Fibrociment. KT 5.4m x 4.6mm.	Thửa 135/10	2012	40%	m2	24,84	24,84	560.100	60%	3.339.092	Đơn giá: điểm a, mục 11, phụ lục II, QĐ 18/2023/QĐ-UBND
3	Giếng đất: đường kính 1,5m; sâu 4.5m.	Thửa 135/10	2012	30%	cái	1,00	1,0	7.447.500	60%	1.340.550	Đơn giá: điểm a, mục 1, phụ lục II, QĐ 18/2023/QĐ-UBND
4	Ao: Diện tích 507.2m2, sâu 3m.	Thửa 128/10	2015		m3	1.521,60	1.521,60	31.000	30%	14.150.880	Đơn giá: mục 14, phụ lục II, QĐ 18/2023/QĐ-UBND

III BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 03

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Hộ ông: LỤC VĂN TRỌNG (vợ là: Sầm Thị Hiền). Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**														**53.381.163,6**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**														-	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 174/2025/HC-ST, ngày 12/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 77/2026/HC-PT, ngày 18/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Sầm Thị Hiền)

Kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND, ngày 21 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 109/10	2009			m2	874,60	874,60								
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 114/10	2009			m2	496,40	496,40								
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 128/10	2009			m2	658,40	658,40								
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 135/10	2009			m2	19.970,40	19.970,40								
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**														-	
1	Nhà trông rẫy: Không xếp đá hộc xung quanh móng. Nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V. Vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất. Không đóng trần. Mái lợp tôn proximang, KT: 4.6m x 5.9m.	Thửa 135/10			50%	m2	27,14	27,14			1.179.000					Điểm g mục 12 QĐ13
2	Chuồng trâu: Nền đất, cột gỗ tròn đường kính 20cm. Mái lợp tôn Fibrociment. KT 5.4m x 4.6mm.	Thửa 135/10			40%	m2	24,84	24,84			363.600					Điểm a mục 11 QĐ13
3	Giếng đất: đường kính 1,5m; sâu 4.5m.	Thửa 135/10			30%	cái	1,00	1,0			6.700.500					Điểm a mục 1 QĐ13
4	Ao: Diện tích 507.2m2, sâu 3m.	Thửa 128/10				m3	1.521,60	1.521,60			29.000					
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**53.381.163,6**	
1	Điều thường trồng năm 2004 loại A chuẩn mật độ	Thửa 135/10		2009		Cây	80,00	80,0	80,0		373.750	100%	100%	60%	17.940.000	
2	Điều thường trồng năm 2004 loại B chuẩn mật độ	Thửa 135/10		2009		Cây	52,00	52,0	52,0		299.000	100%	100%	60%	9.328.800	
3	Điều thường trồng năm 2004 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10		2009		Cây	38,00	38,0	38,0		209.300	100%	100%	60%	4.772.040	
4	Điều thường trồng năm 2016 loại A	Thửa 135/10				Cây	39,00				373.750			0%	-	
5	Điều thường trồng năm 2016 loại B	Thửa 135/10				Cây	20,00				299.000			0%	-	
6	Điều thường trồng năm 2016 loại C	Thửa 135/10				Cây	20,00				209.300			0%	-	
7	Điều thường trồng năm 2019 loại A	Thửa 135/10				Cây	38,00				307.850			0%	-	
8	Điều thường trồng năm 2019 loại B	Thửa 135/10				Cây	20,00				246.250			0%	-	
9	Điều thường trồng năm 2019 loại C	Thửa 135/10				Cây	18,00				172.400			0%	-	
10	Dổi trồng năm 2019	Thửa 135/10				Cây	76,00							0%	-	
11	Dổi trồng năm 2020	Thửa 135/10				Cây	127,00							0%	-	
12	Xoài thường trồng năm 2004 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10		2009		Cây	8,00	8,0	8,0		897.000	100%	80%	60%	3.444.480	
13	Xoài thường trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	3,00	3,0	3,0		897.000	100%	80%	60%	1.291.680	
14	Chuối không buồng	Thửa 135/10				Cây	125,00				12.000			0%	-	
15	Vải trồng năm 2019 loại A	Thửa 135/10				Cây	27,00				1.113.500			0%	-	
16	Vải trồng năm 2019 loại B	Thửa 135/10				Cây	5,00				890.800			0%	-	
17	Chanh dây mới trồng dưới 6 tháng	Thửa 135/10				Cây	249,00				467.000			0%	-	
18	Sầu riêng ghép trồng năm 2019, loại C	Thửa 135/10				Cây	2,00				2.322.000			0%	-	
19	Ổi trồng năm 2015	Thửa 135/10				Cây	5,00				186.000			0%	-	
20	Lồng mức trồng năm 2019	Thửa 135/10				Cây	1,00				89.900			0%	-	
21	Chuối có buồng	Thửa 135/10				Cây	3,00				70.000			0%	-	
22	Cỏ voi	Thửa 135/10				m2	3.000,00				4.300			0%	-	
23	Cam trồng năm 2017	Thửa 135/10				Cây	53,00				760.000			0%	-	
24	Mít thường trồng năm 2004 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10		2009		Cây	7,00	7,0	7,0		831.000	100%	80%	60%	2.792.160	
25	Mít thường trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	10,00	10,0	10,0		1.187.000	100%	80%	60%	5.697.600	
26	Mít thường trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	13,00	13,0	13,0		831.000	100%	80%	60%	5.185.440	
27	Ổi trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	4,00	4,0	4,0		186.000	100%	80%	60%	357.120	
28	Vú sữa trồng năm 2017	Thửa 135/10				Cây	1,00				884.900			0%	-	
29	Măng cầu trồng năm 2015	Thửa 135/10				Cây	1,00				884.900			0%	-	
30	Cà phê vối trồng năm 2017 loại C	Thửa 135/10				Cây	2,00				168.900			0%	-	
31	Xoan đào trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	1,00	1,0	1,0		51.800	100%	80%	60%	24.864	
32	Bơ thường trồng năm 2015 loại C	Thửa 135/10				Cây	1,00				1.321.000			0%	-	
33	Keo lai trồng năm 2017	Thửa 135/10				Cây	7,00				31.236			0%	-	
34	Keo lai trồng năm 2020	Thửa 135/10				Cây	28,00				29.031			0%	-	
35	Keo có khối lượng gỗ trồng năm 2010: Cây 1: Đường kính gốc 0.5m, đường kính trên 0.3m; Cao = 8m. Cây 2: Đường kính gốc 0.4m, đường kính trên 0.2m, cao 7m. Cây 3, 4, 5: Đường kính gốc trung bình 0.3m, đường kính trên 0.15m, cao 6m, chuẩn mật độ	Thửa 135/10				m3	2,41	2,41	2,41		2.200.000	100%	80%	60%	2.546.980	Áp tương đương giá gỗ cây bạch đàn
36	Lúa nước có hạt non	Thửa 109/10				m2	874,60				5.000			0%	-	
37	Lúa nước có hạt non	Thửa 114/10				m2	496,40				5.000			0%	-	
IV	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**															

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 174/2025/HC-ST, ngày 12/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 77/2026/HC-PT, ngày 18/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Sầm Thị Hiền)

Kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND, ngày 21 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

1	**Hộ ông: LỤC VĂN TRỌNG (vợ là: Sầm Thị Hiền). Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ) xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**														**161.895.127**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**							**21.999,80**							-	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 109/10	2009			m2	874,6	874,60								
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 114/10	2009			m2	496,4	496,40								
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	Thửa 128/10	2009			m2	658,4	658,40								
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 135/10	2009			m2	19.970,4	19.970,40								
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**														-	
1	Nhà trông rẫy: Không xếp đá hộc xung quanh móng. Nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V. Vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất. Không đóng trần. Mái lợp tôn proximang, KT: 4.6m x 5.9m.	Thửa 135/10			50%	m2	27,1	27,14			1.179.000					Điểm g mục 12 QĐ13
2	Chuồng trâu: Nền đất, cột gỗ tròn đường kính 20cm. Mái lợp tôn Fibrociment. KT 5.4m x 4.6mm.	Thửa 135/10			40%	m2	24,8	24,84			363.600					Điểm a mục 11 QĐ13
3	Giếng đất: đường kính 1,5m; sâu 4.5m.	Thửa 135/10			30%	cái	1,0	1,0			6.700.500					Điểm a mục 1 QĐ13
4	Ao: Diện tích 507.2m2, sâu 3m.	Thửa 128/10				m3	1.521,6	1.521,60			29.000					
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**161.895.127**	Diện tích trồng cây của thửa 135/10 là//: 19.970,4-27,14-24,84=19.918,42
1	Điều thường trồng năm 2004 loại A chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	80,0		80,0		373.750	100%	100%	80%	23.920.000	
2	Điều thường trồng năm 2004 loại B chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	52,0		52,0		299.000	100%	100%	80%	12.438.400	19.918,42
3	Điều thường trồng năm 2004 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	38,0		38,0		209.300	100%	100%	80%	6.362.720	19.918,42
4	Điều thường trồng năm 2016 loại A chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	39,0		39,0		373.750	100%	100%	30%	4.372.875	
5	Điều thường trồng năm 2016 loại B chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	20,0		20,0		299.000	100%	100%	30%	1.794.000	
6	Điều thường trồng năm 2016 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	20,0		20,0		209.300	100%	100%	30%	1.255.800	
7	Điều thường trồng năm 2019 loại A chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	38,0		38,0		307.850	100%	100%	30%	3.509.490	
8	Điều thường trồng năm 2019 loại B chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	20,0		20,0		246.250	100%	100%	30%	1.477.500	
9	Điều thường trồng năm 2019 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	18,0		18,0		172.400	100%	100%	30%	930.960	
10	Dổi trồng năm 2019 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	76,0		76,0		398.900	100%	80%	30%	7.275.936	Đơn giá và mật độ áp dụng tương đương cây mắc ca
11	Dổi trồng năm 2020 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	127,0		73,0		339.900	100%	80%	30%	5.955.048	
12	Dổi trồng năm 2020 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 135/10				Cây				54,00	339.900	60%	80%	30%	2.643.062	
13	Xoài thường trồng năm 2004 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	8,0		8,0		897.000	100%	80%	80%	4.592.640	
14	Xoài thường trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	3,0		3,0		897.000	100%	80%	80%	1.722.240	
15	Chuối không buồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 135/10				Cây	125,0			125,0	12.000	60%	80%	30%	216.000	
16	Vải trồng năm 2019 loại A chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	27,0		27,0		1.113.500	100%	80%	30%	7.215.480	
17	Vải trồng năm 2019 loại B chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	5,0		5,0		890.800	100%	80%	30%	1.068.960	
18	Chanh dây mới trồng dưới 6 tháng chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	249,0		249,0		467.000	100%	80%	30%	27.907.920	
19	Sầu riêng ghép trồng năm 2019, loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	2,0		2,0		2.322.000	100%	80%	30%	1.114.560	
20	Ổi trồng năm 2015 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	5,0		5,0		186.000	100%	80%	30%	223.200	
21	Lồng mức trồng năm 2019 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 135/10				Cây	1,0			1,00	89.900	60%	80%	30%	12.946	
22	Chuối có buồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 135/10				Cây	3,0			3,00	70.000	60%	80%	30%	30.240	
23	Cỏ voi vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 135/10				m2	3.000,0			3.000,0	4.300	60%	80%	30%	1.857.600	
24	Cam trồng năm 2017 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	53,0		53,0		760.000	100%	80%	30%	9.667.200	
25	Mít thường trồng năm 2004 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	7,0		7,0		831.000	100%	80%	80%	3.722.880	
26	Mít ghép trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	10,0		10,0		1.676.000	100%	80%	80%	10.726.400	
27	Mít ghép trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	13,0		13,0		1.173.000	100%	80%	80%	9.759.360	
28	Ổi trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	4,0		4,0		186.000	100%	80%	80%	476.160	
29	Vú sữa trồng năm 2017 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	1,0		1,0		884.900	100%	80%	30%	212.376	
30	Măng cầu trồng năm 2015 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	1,0		1,0		884.900	100%	80%	30%	212.376	
31	Măng cầu trồng năm 2010 chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	2,0		2,0		884.900	100%	80%	80%	1.132.672	Cây bổ sung theo biên bản năm 2024
32	Cà phê vối trồng năm 2017 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	2,0		2,0		168.900	100%	80%	30%	81.072	
33	Xoan đào trồng năm 2012 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 135/10				Cây	1,0			1,00	51.800	60%	80%	80%	19.891	
34	Bơ thường trồng năm 2015 loại C chuẩn mật độ	Thửa 135/10				Cây	1,0		1,0		1.321.000	100%	80%	30%	317.040	
35	Keo lai trồng năm 2017 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 135/10				Cây	7,0			7,0	31.236	60%	80%	30%	31.486	
36	Keo lai trồng năm 2020 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 135/10				Cây	28,0			28,0	29.031	60%	80%	30%	117.053	
37	Keo có khối lượng gỗ trồng năm 2010: Cây 1: Đường kính gốc 0.5m, đường kính trên 0.3m; Cao = 8m. Cây 2: Đường kính gốc 0.4m, đường kính trên 0.2m, cao 7m. Cây 3, 4, 5: Đường kính gốc trung bình 0.3m, đường kính trên 0.15m, cao 6m, vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 135/10				m3	2,4			2,4	2.200.000	60%	80%	80%	2.037.584	Áp tương đương giá gỗ cây bạch đàn

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 174/2025/HC-ST, ngày 12/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 77/2026/HC-PT, ngày 18/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Sầm Thị Hiền)

Kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND, ngày 21 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

38	Lúa nước có hạt non	Thửa 109/10				m2	874,6		874,6		5.000	100%	100%	80%	3.498.400	
39	Lúa nước có hạt non	Thửa 114/10				m2	496,4		496,4		5.000	100%	100%	80%	1.985.600	

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	19.970,4
2	Đất trồng lúa nước 1 vụ	m2	1.371,0
3	Đất nuôi trồng thủy sản	m2	658,4
Tổng diện tích thu hồi		**m2**	**21.999,8**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Hỗ trợ về đất	đồng	344.426.160
2	Hỗ trợ về vật kiến trúc	đồng	29.252.282
3	Hỗ trợ về cây trồng (thực hiện theo bản án)	đồng	161.895.127
4	**Tổng số tiền hộ Long Văn Quyết sau khi lập lại theo bản án**	**đồng**	**535.573.569**
5	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461**	**đồng**	**218.458.650**
6	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 03**	**đồng**	**53.381.164**
7	**Số tiền chênh lệch**	**đồng**	**263.733.755**